FireAnt

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (HNX: TTL)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,000
SL cổ phiếu LH	41,853,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,685
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	630
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	490
P/E	-62.6
EPS	-187

	YTD	1T	3T	6T
TTL		48.1%	56.0%	31.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

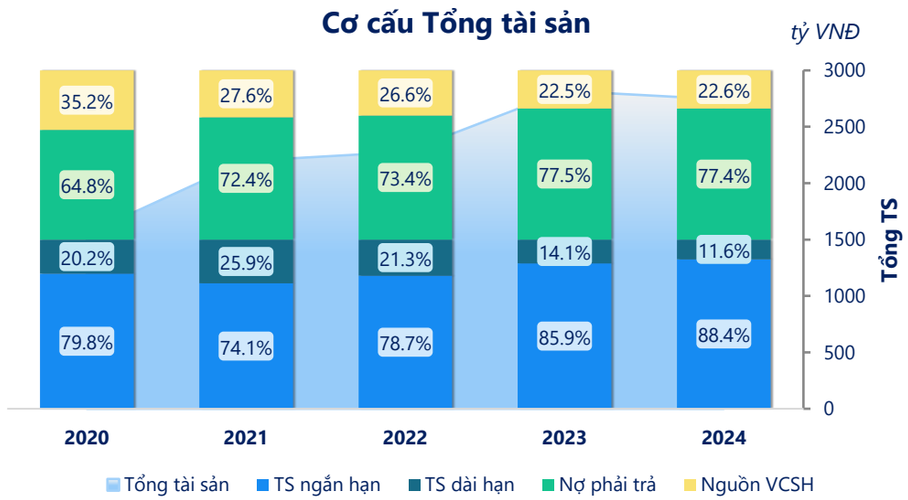

Tổng tài sản của **TTL** năm 2024 đạt **2,744** tỷ đồng, giảm **2.64%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

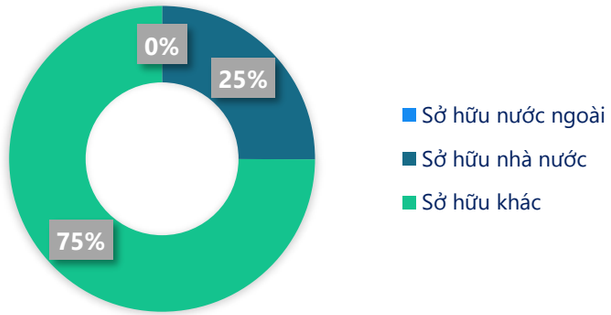

Cơ cấu cổ đông

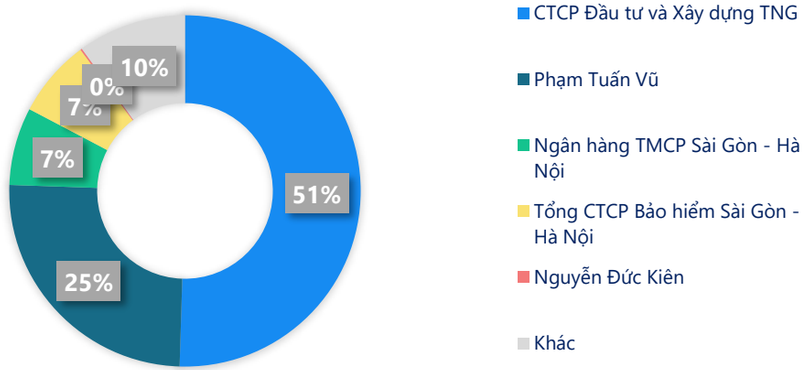

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **74.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 25.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư và Xây dựng TNG** sở hữu **50.5%**, lớn thứ 2 là Phạm Tuấn Vũ nắm giữ 25.1% và đứng thứ 3 là Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội nắm giữ 7.16%.

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (HNX: TTL)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

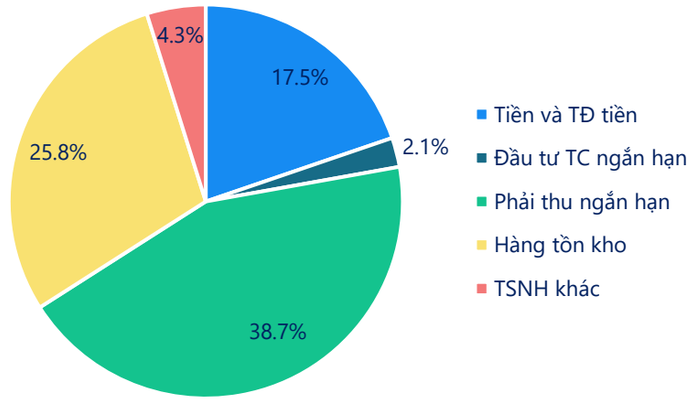

2024

Tài sản ngắn hạn

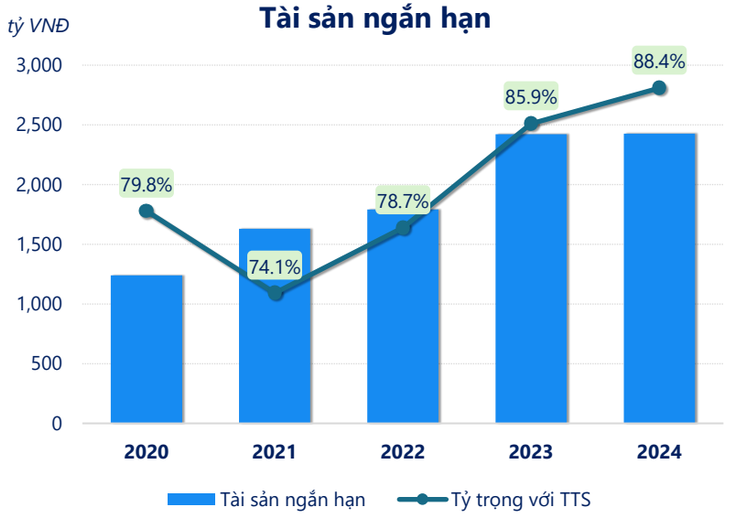

Tiền và tương đương tiền

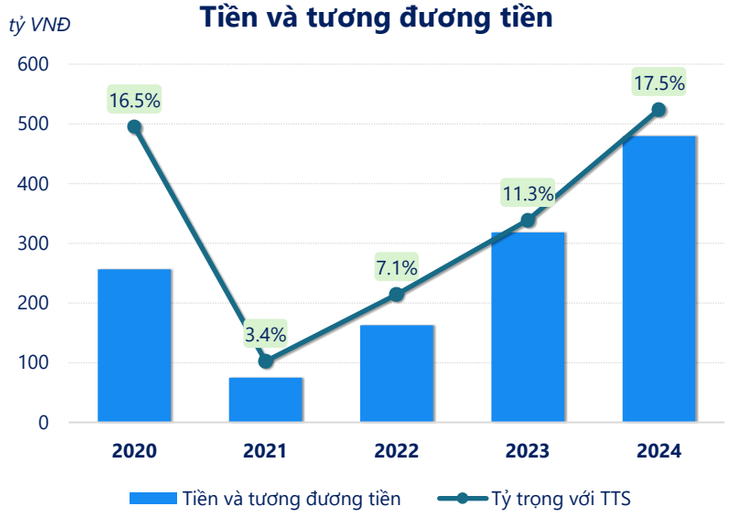

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TTL đạt **2,425** tỷ đồng, tăng trưởng **0.17%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

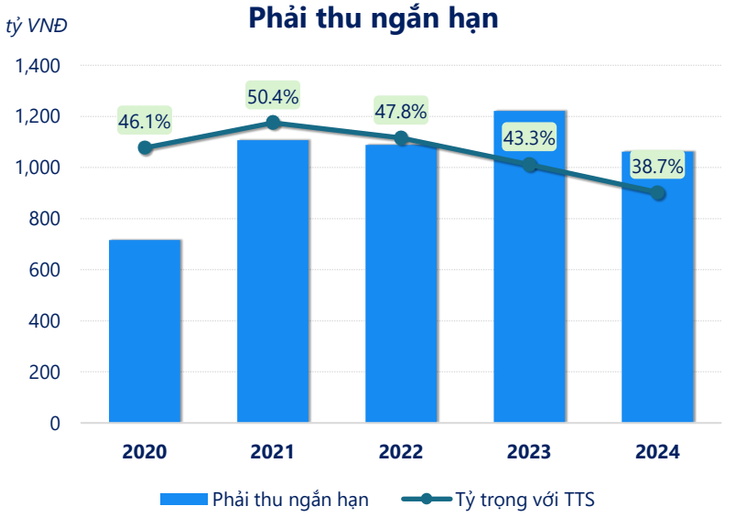

Hàng tồn kho

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (HNX: TTL)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

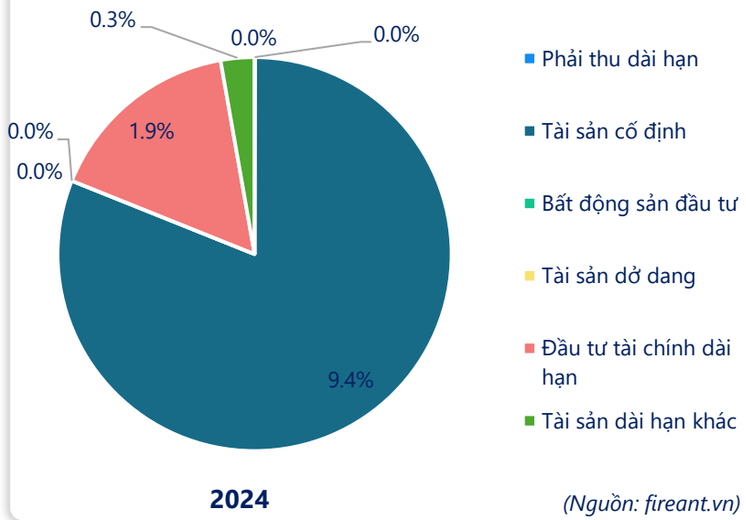

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

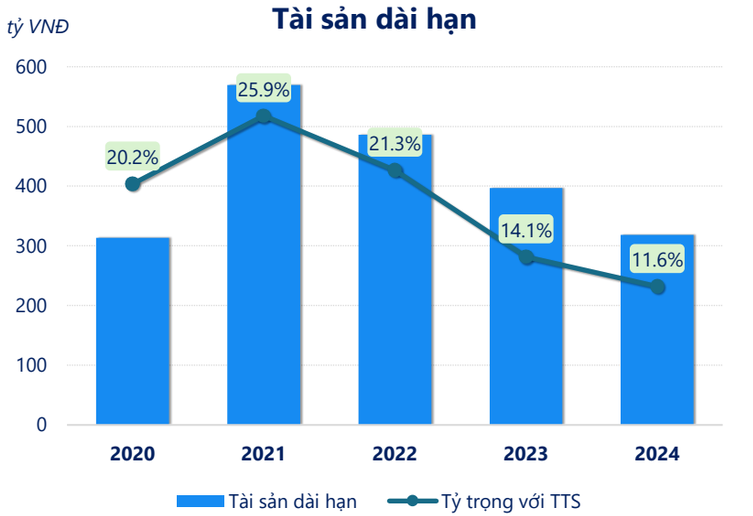

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

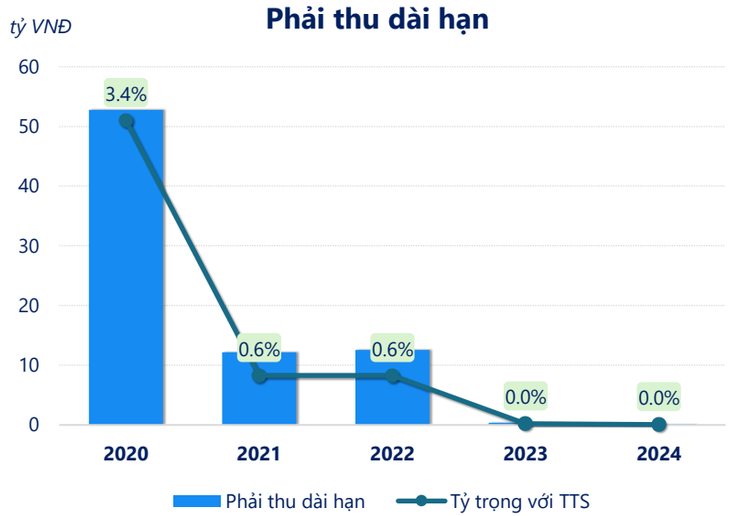

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **318.2** tỷ đồng giảm **19.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.40%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.87%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

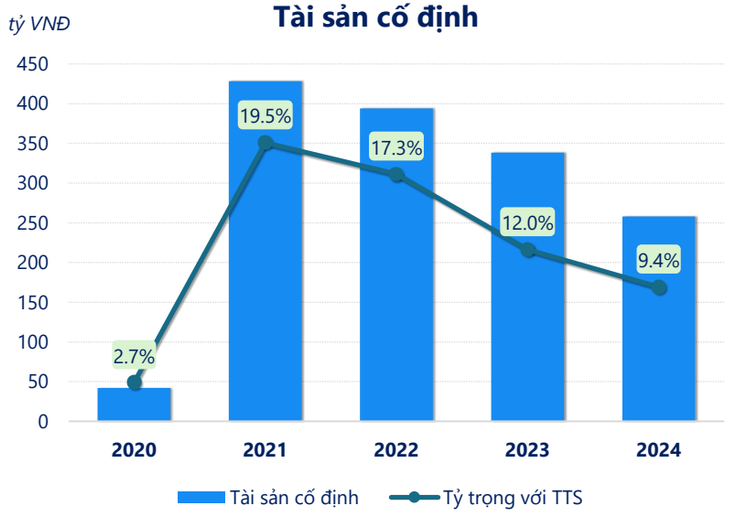

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

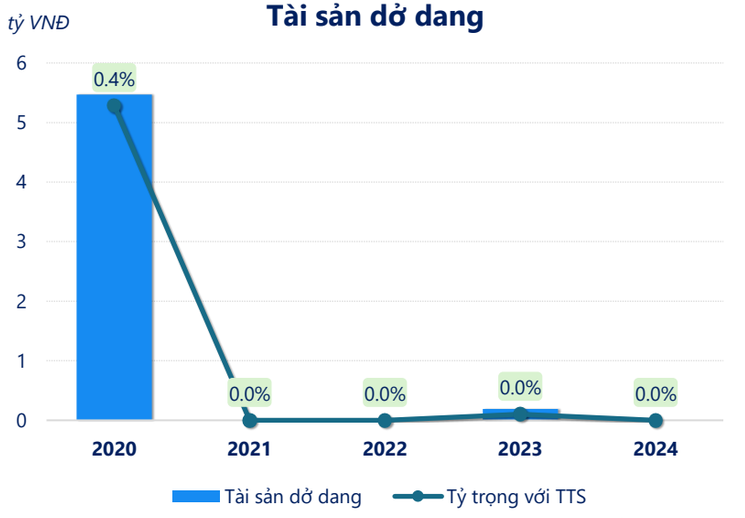

(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (HNX: TTL)

Nợ vay

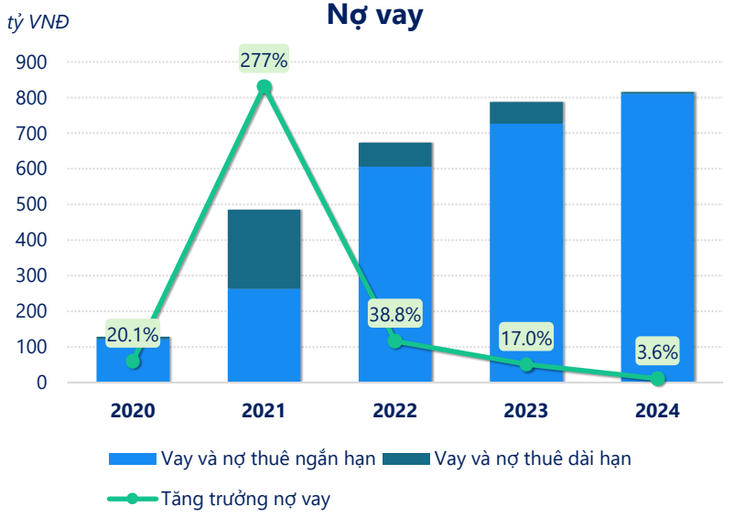

Vốn chủ sở hữu

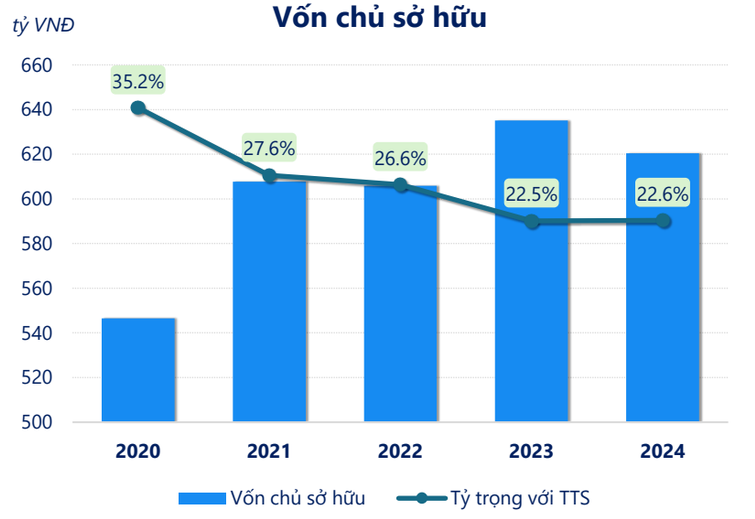

Vốn điều lệ

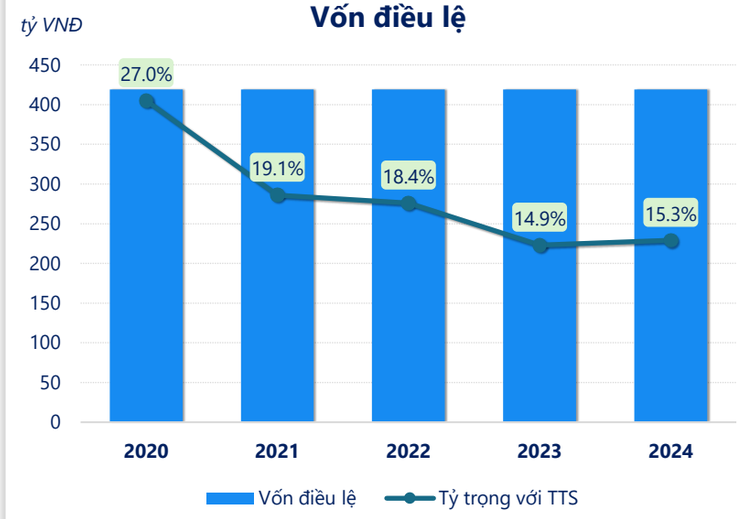

Vốn lưu động/Tổng TS

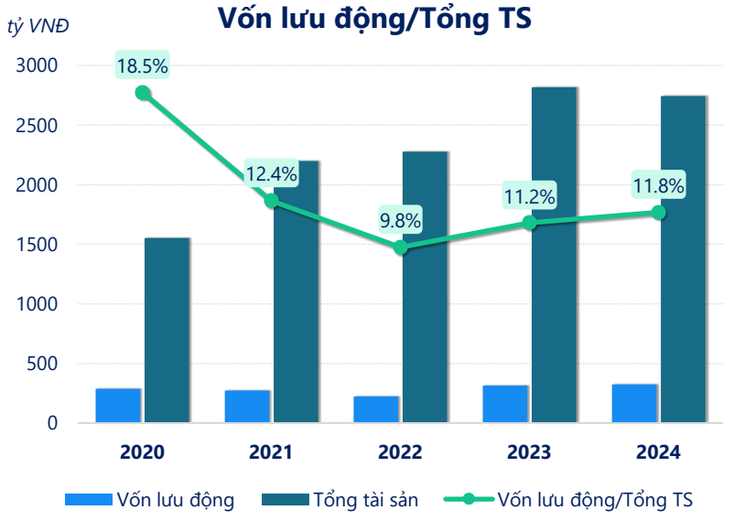

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

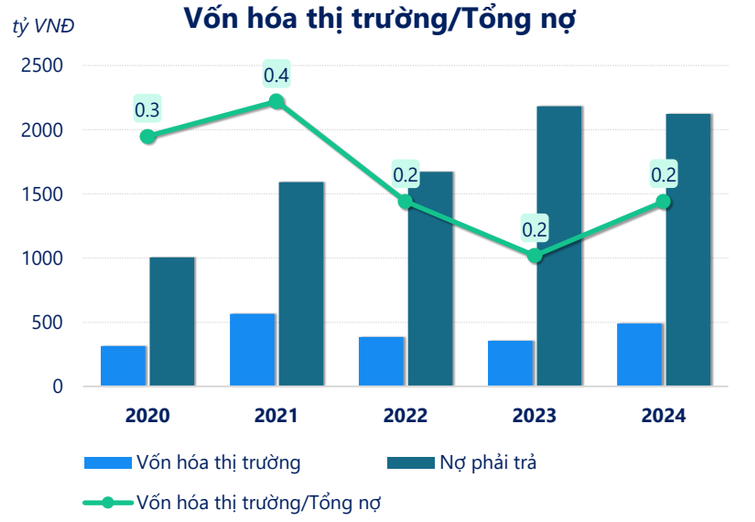

Chỉ số thanh khoản

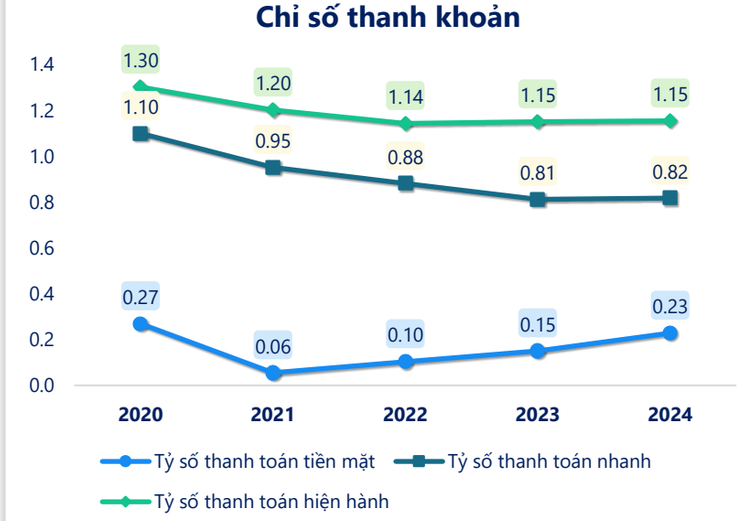

FireAnt

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (HNX: TTL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,751**	**2,818**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,432	2,421	0.5%
Tiền và tương đương tiền	479	318	50.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.4	61.2	-4.5%
Phải thu ngắn hạn	1,069	1,221	-12.5%
Hàng tồn kho	708	712	-0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	117	109	8.1%
Tài sản dài hạn	**318**	**397**	**-19.8%**
Phải thu dài hạn	0.12	0.36	-65.2%
Tài sản cố định	258	338	-23.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.19	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	51.4	44.9	14.5%
Tài sản dài hạn khác	**8.81**	**13.0**	**-32.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,121	2,183	-2.9%
Nợ ngắn hạn	**2,099**	**2,106**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	811	726	11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	432	416	3.9%
Nợ dài hạn	21.4	77.4	-72.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.89	61.1	-92.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**630**	**635**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**630**	**635**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	419	419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**730**	**1,262**	**1,496**	**1,459**	**1,665**
Giá vốn hàng bán	689	1,194	1,422	1,293	1,537
Lợi nhuận gộp	**40.8**	**68.9**	**74.1**	**167**	**127**
Doanh thu HĐTC	16.4	11.7	44.7	8.68	4.11
Chi phí TC	11.2	31.7	44.3	70.9	58.8
Chi phí lãi vay	**8.80**	**31.6**	**44.3**	**70.5**	**58.8**
LN trong công ty LKLD	12.1	7.20	3.31	4.87	6.52
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	55.2	55.2	67.8	73.7	73.0
LN thuần từ HĐKD	**2.97**	**0.88**	**10.0**	**35.8**	**6.24**
Lợi nhuận khác	10.2	14.3	1.04	-1.28	-1.24
LN trước thuế	**13.1**	**15.2**	**11.1**	**34.5**	**5.01**
Lợi nhuận sau thuế	**12.5**	**12.6**	**8.71**	**29.2**	**2.24**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.0**	**13.0**	**4.92**	**23.6**	**-7.83**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.7	-268	-158	36.0	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.77	9.52	60.1	5.34	5.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.6	77.7	185	114	11.3
Tiền đầu kỳ	167	256	75.0	163	318
Lưu chuyển tiền thuần	**89.5**	**-181**	**87.6**	**155**	**161**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.04	0.08	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	256	75.0	163	318	479

Powered by Infographic